

# 病院の診療科目一覧 (6言語対訳版)

(英語)	Hospital Departments & Sections
(中国語)	医疗机构诊疗科目名录
(韓国・朝鮮語)	병원 진료과목 일람
(スペイン語)	Departamentos y Secciones de Hospitales
(ポルトガル語)	Departamentos e Seções Hospitalares
(ベトナム語)	Danh sách chuyên khoa của bệnh viện

英語	English
中国語	中文
韓国・朝鮮語	한글
スペイン語	Español
ポルトガル語	Português
ベトナム語	Tiếng Việt

2026（令和8）年4月1日現在

## 病 院

### 病 院 (日本語)

(英語)	Hospital
(中国語)	医院
(韓国・朝鮮語)	병원
(スペイン語)	Hospital
(ポルトガル語)	Hospital
(ベトナム語)	Bệnh viện

### 総合診療科

(英語)	General Medicine
(中国語)	综合诊疗科
(韓国・朝鮮語)	종합진료과
(スペイン語)	Medicina General
(ポルトガル語)	Medicina Geral
(ベトナム語)	Khoa khám đa khoa

### 救急診療科

(英語)	Emergency Division
(中国語)	急救科
(韓国・朝鮮語)	구급진료과
(スペイン語)	División de Emergencia
(ポルトガル語)	Divisão de Emergência
(ベトナム語)	Khoa cấp cứu

### 内科

(英語)	Internal Medicine
(中国語)	内科
(韓国・朝鮮語)	내과
(スペイン語)	Medicina Interna
(ポルトガル語)	Medicina Interna
(ベトナム語)	Khoa nội

### 呼吸器科

(英語)	Respiratory Medicine
(中国語)	呼吸器官科
(韓国・朝鮮語)	호흡기과
(スペイン語)	Medicina Respiratoria
(ポルトガル語)	Medicina Respiratória
(ベトナム語)	Khoa hô hấp

### 消化器内科

(英語)	Gastroenterology
(中国語)	消化器内科
(韓国・朝鮮語)	소화기내과
(スペイン語)	Gastroenterología
(ポルトガル語)	Gastroenterologia

(ベトナム語)	Khoa tiêu hóa
循環器科	
(英語)	Cardiology (Cardiovascular Medicine)
(中国語)	循環器科
(韓国・朝鮮語)	순환기과
(スペイン語)	Cardiología (Medicina Cardiovascular)
(ポルトガル語)	Cardiologia
(ベトナム語)	Khoa tim mạch

泌尿器科	
(英語)	Urology
(中国語)	泌尿器官科
(韓国・朝鮮語)	비뇨기과
(スペイン語)	Urología
(ポルトガル語)	Urologia
(ベトナム語)	Khoa tiết niệu

神経内科	
(英語)	Neurology
(中国語)	神经内科
(韓国・朝鮮語)	신경내과
(スペイン語)	Neurología
(ポルトガル語)	Neurologia
(ベトナム語)	Khoa nội thần kinh

心療内科	
(英語)	Psychosomatic Medicine
(中国語)	心疗内科
(韓国・朝鮮語)	심료내과
(スペイン語)	Medicina Psicossomática
(ポルトガル語)	Medicina Psicossomática
(ベトナム語)	Khoa tâm lý

精神科	
(英語)	Psychiatry
(中国語)	精神科
(韓国・朝鮮語)	정신과
(スペイン語)	Psiquiatría
(ポルトガル語)	Psiquiatria
(ベトナム語)	Khoa thần kinh

小児科	
(英語)	Pediatrics
(中国語)	小儿科
(韓国・朝鮮語)	소아과
(スペイン語)	Pediatría
(ポルトガル語)	Pediatria
(ベトナム語)	Khoa nhi

外科	
(英語)	Surgery
(中国語)	外科
(韓国・朝鮮語)	외과
(スペイン語)	Cirurgía General
(ポルトガル語)	Cirurgia
(ベトナム語)	Khoa ngoại
心臓血管外科	
(英語)	Cardiovascular Surgery
(中国語)	心血管外科
(韓国・朝鮮語)	심장혈관외과
(スペイン語)	Cirurgía Cardiovascular
(ポルトガル語)	Cirurgia Cardiovascular
(ベトナム語)	Khoa ngoại tim mạch
呼吸器外科	
(英語)	Respiratory Surgery
(中国語)	呼吸器外科
(韓国・朝鮮語)	호흡기외과
(スペイン語)	Cirurgía Respiratoria
(ポルトガル語)	Cirurgia do Aparelho Respiratório
(ベトナム語)	Khoa ngoại hô hấp
整形外科	
(英語)	Orthopedics
(中国語)	矯形科
(韓国・朝鮮語)	정형외과
(スペイン語)	Cirurgía Ortopédica
(ポルトガル語)	Ortopedia
(ベトナム語)	Khoa ngoại cơ xương khớp
脳神経外科	
(英語)	Neurosurgery
(中国語)	脳神経外科
(韓国・朝鮮語)	뇌신경외과
(スペイン語)	Neurocirugía
(ポルトガル語)	Neurocirurgia
(ベトナム語)	Khoa ngoại thần kinh
消化器外科	
(英語)	Gastroenterological Surgery
(中国語)	消化器外科
(韓国・朝鮮語)	소화기외과
(スペイン語)	Cirurgía Gastroenterologica
(ポルトガル語)	Cirurgia Gastroenterológica
(ベトナム語)	Khoa ngoại tiêu hóa

形成外科	
(英語)	Plastic Surgery
(中国語)	整容外科
(韓国・朝鮮語)	성형외과
(スペイン語)	Cirurgía Plástica
(ポルトガル語)	Cirurgia Plástica
(ベトナム語)	Khoa phẫu thuật chỉnh hình
頭頸部外科	
(英語)	Head and Neck Surgery Division
(中国語)	头颈部外科
(韓国・朝鮮語)	두경부외과
(スペイン語)	Cirurgía de Cabeza y Cuello
(ポルトガル語)	Cirúrgica de Cabeça e Pescoço
(ベトナム語)	Khoa ngoại đầu cổ
乳腺甲状腺外科	
(英語)	Breast and Thyroid Surgery Division
(中国語)	乳腺甲状腺外科
(韓国・朝鮮語)	유선갑상선외과
(スペイン語)	Cirurgía de Senos y Tiroides
(ポルトガル語)	Cirúrgica de Mama e Tiróide
(ベトナム語)	Khoa ngoại tuyến vú tuyến giáp
骨軟部腫瘍外科	
(英語)	Musculoskeletal Tumor Surgery Division
(中国語)	骨軟部腫瘍外科
(韓国・朝鮮語)	골연부종양외과
(スペイン語)	Cirurgía de Tumor de Musculo-esquelético
(ポルトガル語)	Cirúrgica de Tumor Músculo-Esquelético
(ベトナム語)	Khoa u phần mềm
皮膚科	
(英語)	Dermatology
(中国語)	皮膚科
(韓国・朝鮮語)	피부과
(スペイン語)	Dermatología
(ポルトガル語)	Dermatologia
(ベトナム語)	Khoa da liễu
産婦人科	
(英語)	Obstetrics and Gynecology
(中国語)	婦産科
(韓国・朝鮮語)	산부인과
(スペイン語)	Obstetricia y Ginecología
(ポルトガル語)	Obstetrícia e Ginecologia
(ベトナム語)	Khoa sản phụ khoa

婦人科	
(英語)	Gynecology
(中国語)	婦科
(韓国・朝鮮語)	부인과
(スペイン語)	Ginecología
(ポルトガル語)	Ginecologia
(ベトナム語)	Phụ khoa
産科	
(英語)	Obstetrics
(中国語)	産科
(韓国・朝鮮語)	산과
(スペイン語)	Obstetricia
(ポルトガル語)	Obstetrícia
(ベトナム語)	Khoa sản
眼科	
(英語)	Ophthalmology
(中国語)	眼科
(韓国・朝鮮語)	안과
(スペイン語)	Oftalmología
(ポルトガル語)	Oftalmologia
(ベトナム語)	Khoa mắt
耳鼻咽喉科	
(英語)	Otolaryngology
(中国語)	耳鼻咽喉科
(韓国・朝鮮語)	이비인후과
(スペイン語)	Otorrinolaringología
(ポルトガル語)	Otorrinolaringologia
(ベトナム語)	Khoa tai mũi họng
放射線科	
(英語)	Radiology
(中国語)	放射科
(韓国・朝鮮語)	방사선과
(スペイン語)	Radiología
(ポルトガル語)	Radiologia
(ベトナム語)	Khoa chụp X quang
放射線診断科	
(英語)	Diagnostic Radiology Division
(中国語)	放射线诊断科
(韓国・朝鮮語)	방사선진단과
(スペイン語)	Radiología Diagnóstica
(ポルトガル語)	Diagnóstico Radiológico
(ベトナム語)	Khoa chuẩn đoán hình ảnh

放射線治療科

- (英語)
- (中国語)
- (韓国・朝鮮語)
- (スペイン語)
- (ポルトガル語)
- (ベトナム語)

- Radiotherapy Division
- 放射線治療科
- 방사선치료과
- Radioterapia
- Radioterapia
- Khoa xạ trị

血液科

- (英語)
- (中国語)
- (韓国・朝鮮語)
- (スペイン語)
- (ポルトガル語)
- (ベトナム語)

- Hematology Division
- 血液科
- 혈액과
- Hematología
- Hematologia
- Khoa huyết học

病理科

- (英語)
- (中国語)
- (韓国・朝鮮語)
- (スペイン語)
- (ポルトガル語)
- (ベトナム語)

- Pathology Division
- 病理科
- 병리과
- Patología
- Patologia
- Khoa bệnh lý

病理診断科

- (英語)
- (中国語)
- (韓国・朝鮮語)
- (スペイン語)
- (ポルトガル語)
- (ベトナム語)

- Pathological Diagnosis Division
- 病理診断科
- 병리진단과
- Diagnóstico patológico
- Diagnóstico Patológico
- Khoa chuẩn đoán bệnh lý

核医学科

- (英語)
- (中国語)
- (韓国・朝鮮語)
- (スペイン語)
- (ポルトガル語)
- (ベトナム語)

- Nuclear Medicine Division
- 核医学科
- 핵의학과
- Medicina Nuclear
- Medicina Nuclear
- Khoa y học hạt nhân

麻酔科

- (英語)
- (中国語)
- (韓国・朝鮮語)
- (スペイン語)
- (ポルトガル語)
- (ベトナム語)

- Anesthesiology
- 麻酔科
- 마취과
- Anestesiología
- Anestesiologia
- Khoa gây mê

輸血医療科  
 (英語) Blood Transfusion Medicine Division  
 (中国語) 輸血医療科  
 (韓国・朝鮮語) 수혈의료과  
 (スペイン語) Medicina de Transfusión  
 (ポルトガル語) Medicina de Transfusão  
 (ベトナム語) Khoa truyền máu

言語治療科  
 (英語) Speech Therapy Division  
 (中国語) 语言治疗科  
 (韓国・朝鮮語) 언어치료과  
 (スペイン語) Terapia del Habla  
 (ポルトガル語) Fonoaudiologia  
 (ベトナム語) Khoa ngôn ngữ trị liệu

リハビリテーション科  
 (英語) Rehabilitation  
 (中国語) 康复科  
 (韓国・朝鮮語) 재활의학과  
 (スペイン語) Rehabilitación  
 (ポルトガル語) Reabilitação  
 (ベトナム語) Khoa phục hồi chức năng

歯科  
 (英語) Dentistry  
 (中国語) 牙科  
 (韓国・朝鮮語) 치과  
 (スペイン語) Dentista  
 (ポルトガル語) Odontologia  
 (ベトナム語) Nha khoa

矯正歯科  
 (英語) Orthodontics  
 (中国語) 矫正牙科  
 (韓国・朝鮮語) 교정치과  
 (スペイン語) Ortodoncia  
 (ポルトガル語) Ortodontia  
 (ベトナム語) Khoa niềng răng

歯科口腔外科  
 (英語) Dentistry and Oral Surgery  
 (中国語) 牙科口腔外科  
 (韓国・朝鮮語) 치과구강외과  
 (スペイン語) Dentista y Cirugía Oral  
 (ポルトガル語) Cirurgia Odontológica e Oral  
 (ベトナム語) Khoa ngoại răng hàm mặt

結核	
(英語)	Tuberculosis
(中国語)	结核
(韓国・朝鮮語)	결핵
(スペイン語)	Tuberculosis
(ポルトガル語)	Tuberculose
(ベトナム語)	Lao phổi
検査科	
(英語)	Laboratory Test
(中国語)	化验科
(韓国・朝鮮語)	검사과
(スペイン語)	Laboratorio
(ポルトガル語)	Exame Laboratorial
(ベトナム語)	Khoa xét nghiệm
生理検査	
(英語)	Physiological Test
(中国語)	生理检查
(韓国・朝鮮語)	생리검사
(スペイン語)	Chequeo Fisiológico
(ポルトガル語)	Exame Fisiológico
(ベトナム語)	Xét nghiệm sinh lý
心電図	
(英語)	Electrocardiogram (ECG)
(中国語)	心电图
(韓国・朝鮮語)	심전도
(スペイン語)	Electrocardiograma (ECG)
(ポルトガル語)	Eletrocardiograma (ECG)
(ベトナム語)	Điện tâm đồ
エコー	
(英語)	Ultrasonography
(中国語)	超声波检查
(韓国・朝鮮語)	초음파
(スペイン語)	Ultrasonografía
(ポルトガル語)	Ultra-sonografia
(ベトナム語)	Siêu âm
呼吸機能	
(英語)	Respiratory Function
(中国語)	呼吸机能
(韓国・朝鮮語)	호흡기능
(スペイン語)	Función Respiratoria
(ポルトガル語)	Função Respiratória
(ベトナム語)	Chức năng hô hấp

一般撮影	
(英語)	General X-Ray Examination
(中国語)	普通 X 光摄影
(韓国・朝鮮語)	일반 엑스레이 촬영
(スペイン語)	Examinación General de Rayos X
(ポルトガル語)	Exame de Raio-X Geral
(ベトナム語)	Chụp X quang thông thường
心血管撮影	
(英語)	Cardiac Angiography
(中国語)	心血管造影术
(韓国・朝鮮語)	심혈관 촬영
(スペイン語)	Angiografía Cardíaca
(ポルトガル語)	Angiografia Cardíaca
(ベトナム語)	Chụp mạch vành
アイソトープ室	
(英語)	Isotope Room
(中国語)	同位素室
(韓国・朝鮮語)	아이소토프실
(スペイン語)	Sala de Isótopo
(ポルトガル語)	Sala de Isotopia
(ベトナム語)	Phòng chất đồng vị
ラジオアイソトープ	
(英語)	Radioisotope
(中国語)	放射性同位素
(韓国・朝鮮語)	라디오아이소토프
(スペイン語)	Radioisótopo
(ポルトガル語)	Radioisotopia
(ベトナム語)	Chất đồng vị phóng xạ
リニアック室（放射線治療）	
(英語)	Linac Room (Radiation Therapy)
(中国語)	线型加速器室（放射线治疗）
(韓国・朝鮮語)	라이낙실(방사선치료)
(スペイン語)	Sala de Linac (Terapia de Radiación)
(ポルトガル語)	Sala Linac (Terapia de Radiação)
(ベトナム語)	Phòng máy gia tốc tuyến tính (xạ trị)
中央処置室	
(英語)	Central Treatment Room
(中国語)	中央処置室
(韓国・朝鮮語)	중앙처치실
(スペイン語)	Sala Central de Tratamiento
(ポルトガル語)	Sala de Tratamento Central
(ベトナム語)	Phòng thủ thuật trung tâm

内視鏡室	
(英語)	Endoscopy Room
(中国語)	内视镜室
(韓国・朝鮮語)	내시경실
(スペイン語)	Sala de Endoscopia
(ポルトガル語)	Sala de Endoscopia
(ベトナム語)	Phòng nội soi
超音波診断室	
(英語)	Ultrasonic Diagnosis Room
(中国語)	超音波诊断室
(韓国・朝鮮語)	초음파진단실
(スペイン語)	Sala de Diagnóstico Ultrasónico
(ポルトガル語)	Sala de Diagnóstico Ultrasônico
(ベトナム語)	Phòng chuẩn đoán siêu âm
CT室	
(英語)	CT Room
(中国語)	CT室
(韓国・朝鮮語)	CT실
(スペイン語)	Sala de CT
(ポルトガル語)	Sala de Tomografia Computadorizada
(ベトナム語)	Phòng CT
血管造影室	
(英語)	Angiography Room
(中国語)	血管造影室
(韓国・朝鮮語)	혈관조영실
(スペイン語)	Sala de Angiografia
(ポルトガル語)	Sala de Angiografia
(ベトナム語)	Phòng chụp nội mạch
集中治療室	
(英語)	Intensive Care Unit
(中国語)	集中治疗室
(韓国・朝鮮語)	집중치료실
(スペイン語)	Unidad de Cuidados Intensivos
(ポルトガル語)	Unidade de Cuidados Intensivos
(ベトナム語)	Phòng điều trị tích cực
新生児室	
(英語)	Newborn Baby Room
(中国語)	新生儿室
(韓国・朝鮮語)	신생아실
(スペイン語)	Sala de Recién Nacidos
(ポルトガル語)	Sala de Bebês Recém-nascidos
(ベトナム語)	Phòng trẻ sơ sinh

救急治療室	
(英語)	Emergency Treatment Room
(中国語)	急救室
(韓国・朝鮮語)	구급치료실
(スペイン語)	Sala de Emergencia
(ポルトガル語)	Sala de Tratamento Emergencial
(ベトナム語)	Phòng cấp cứu
手術室	
(英語)	Operation Room
(中国語)	手术室
(韓国・朝鮮語)	수술실
(スペイン語)	Sala de Operación
(ポルトガル語)	Sala de Cirurgia
(ベトナム語)	Phòng mổ
家族待合室	
(英語)	Waiting Room for Family
(中国語)	家属等候室
(韓国・朝鮮語)	가족대기실
(スペイン語)	Sala de Espera para Familias
(ポルトガル語)	Sala de Espera para Familiares
(ベトナム語)	Phòng chờ dành cho người nhà bệnh nhân
栄養相談室	
(英語)	Nutrition Consultation Room
(中国語)	营养咨询室
(韓国・朝鮮語)	영양 상담실
(スペイン語)	Sala de Consulta Nutricional
(ポルトガル語)	Sala de Consulta Nutricional
(ベトナム語)	Phòng tư vấn dinh dưỡng
医療社会事業相談室	
(英語)	Medical Social Services Consultation Room
(中国語)	医疗社会事业咨询室
(韓国・朝鮮語)	의료사회사업 상담실
(スペイン語)	Sala de Consulta de Servicios Médicos Sociales
(ポルトガル語)	Sala de Consultas de Serviços Sociais Médicos
(ベトナム語)	Phòng tư vấn dịch vụ y tế xã hội
地域医療連携室	
(英語)	Regional Medical Care Network Room
(中国語)	地域医疗合作室
(韓国・朝鮮語)	지역의료연계실
(スペイン語)	Sala de la Red de Cuidado Médico Regional
(ポルトガル語)	Sala de Contato Regional sobre Cuidados Médicos
(ベトナム語)	Phòng liên kết y tế khu vực

地域連携室	
(英語)	Regional Network Room
(中国語)	地域合作室
(韓国・朝鮮語)	지역연계실
(スペイン語)	Sala de la Red Regional
(ポルトガル語)	Sala de Contato Regional
(ベトナム語)	Phòng liên kết khu vực
薬の相談室	
(英語)	Pharmaceutical Consultation Room
(中国語)	药物咨询室
(韓国・朝鮮語)	약 상담실
(スペイン語)	Sala de Consulta Farmaceutica
(ポルトガル語)	Sala de Consulta Farmacêutica
(ベトナム語)	Phòng tư vấn thuốc
中央滅菌材料室	
(英語)	Central Sterilizing Supply Room
(中国語)	中央灭菌材料室
(韓国・朝鮮語)	중앙멸균재료실
(スペイン語)	Sala Central de Suministro Esterilizado
(ポルトガル語)	Sala Central de Fornecimento de Esterelizante
(ベトナム語)	Phòng tiếp liệu thanh trùng
総合案内	
(英語)	General Information
(中国語)	综合问讯处
(韓国・朝鮮語)	종합안내
(スペイン語)	Información General
(ポルトガル語)	Informações Gerais
(ベトナム語)	Hướng dẫn chung
案内	
(英語)	Information
(中国語)	问讯处
(韓国・朝鮮語)	안내
(スペイン語)	Información
(ポルトガル語)	Informação
(ベトナム語)	Hướng dẫn
総合受付	
(英語)	General Reception
(中国語)	综合接待
(韓国・朝鮮語)	종합 접수
(スペイン語)	Recepción General
(ポルトガル語)	Recepção Geral
(ベトナム語)	Lễ tân chung

受付	
(英語)	Reception
(中国語)	挂号处
(韓国・朝鮮語)	접수
(スペイン語)	Recepción
(ポルトガル語)	Recepção
(ベトナム語)	Lễ tân
受付時間	
(英語)	Reception Hours
(中国語)	接待时间
(韓国・朝鮮語)	접수시간
(スペイン語)	Horario de Recepción
(ポルトガル語)	Horário de Recepção
(ベトナム語)	Thời gian tiếp nhận
予約制	
(英語)	By Appointment
(中国語)	预约制
(韓国・朝鮮語)	예약제
(スペイン語)	Con Reservación
(ポルトガル語)	Sistema de Agendamento
(ベトナム語)	Phải đặt hẹn
初診	
(英語)	New Patients
(中国語)	初診
(韓国・朝鮮語)	초진
(スペイン語)	Nuevos Pacientes
(ポルトガル語)	Novos Pacientes
(ベトナム語)	Khám lần đầu
再診	
(英語)	Revisiting Patients
(中国語)	复诊
(韓国・朝鮮語)	재진
(スペイン語)	Pacientes Revisitados
(ポルトガル語)	Reconsulta
(ベトナム語)	Tái khám
初診受付	
(英語)	First Patients Reception
(中国語)	初診挂号处
(韓国・朝鮮語)	초진 접수
(スペイン語)	Recepción Pacientes por Primera Vez
(ポルトガル語)	Recepção para Pacientes Novos
(ベトナム語)	Đăng kí khám lần đầu

外来受付 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Outpatient Reception 门诊挂号处 외래 접수 Recepción para Consultas Externas Recepção para Paciente Ambulatorial Đăng kí khám ngoại trú
入院受付 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Reception for Hospital Admission 住院挂号处 입원 접수 Recepción de Admisión Hospitalaria Recepção para Admissão Hospitalar Đăng kí nhập viện
救急受付 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Emergency Patient Reception 急救处 구급 접수 Recepción para Pacientes de Emergencia Recepção de Paciente Emergencial Đăng ký khám cấp cứu
内科外来 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Outpatient Internal Medicine 内科门诊 내과 외래 Medicina Interna para Pacientes Externos Medicina Interna de Paciente Ambulatorial Khám ngoại trú khoa nội
外科外来 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Outpatient Surgery 外科门诊 외과 외래 Cirugía para Pacientes Externos Cirurgia de Paciente Ambulatorial Khám ngoại trú ngoại khoa
周産期外来 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Outpatient Perinatal Care 周産期门诊 주산기 외래 Cuidado Prenatal para Pacientes Externos Cuidado Perinatal de Paciente Ambulatorial Khám ngoại trú chu kỳ sinh

## 薬局

(英語)	Pharmacy
(中国語)	药房
(韓国・朝鮮語)	약국
(スペイン語)	Farmacia
(ポルトガル語)	Farmácia
(ベトナム語)	Nhà thuốc

## 会計

(英語)	Payment
(中国語)	收费处
(韓国・朝鮮語)	회계
(スペイン語)	Caja
(ポルトガル語)	Pagamento
(ベトナム語)	Kế toán

## 計算窓口

(英語)	Payment Calculation
(中国語)	划价窗口
(韓国・朝鮮語)	지불창구
(スペイン語)	Cálculo de Pago
(ポルトガル語)	Cálculo do Pagamento
(ベトナム語)	Quầy thanh toán

## 保険確認

(英語)	Health Insurance Confirmation
(中国語)	保险确认
(韓国・朝鮮語)	보험확인
(スペイン語)	Confirmación del Seguro de Salud
(ポルトガル語)	Confirmação do Seguro de Saúde
(ベトナム語)	Kiểm tra bảo hiểm

## 医局

(英語)	Doctors' Room
(中国語)	医务室
(韓国・朝鮮語)	의국
(スペイン語)	Sala de Doctores
(ポルトガル語)	Sala dos Médicos
(ベトナム語)	Phòng bác sỹ

## ナースステーション

(英語)	Nurse Station
(中国語)	护士休息室
(韓国・朝鮮語)	너스 스테이션
(スペイン語)	Estación de Enfermeras
(ポルトガル語)	Enfermaria
(ベトナム語)	Phòng điều dưỡng

面会時間	
(英語)	Visiting Hours
(中国語)	来访时间
(韓国・朝鮮語)	면회시간
(スペイン語)	Horas de Visita
(ポルトガル語)	Horário de Visita
(ベトナム語)	Thời gian thăm bệnh
病棟入口	
(英語)	Ward Entrance
(中国語)	病房入口
(韓国・朝鮮語)	병동 입구
(スペイン語)	Entrada del Pabellón de Hospital
(ポルトガル語)	Entrada da Ala
(ベトナム語)	Cửa vào khu nội trú
東病棟 (西、南、北)	
(英語)	East Ward (West, South, North)
(中国語)	东病房 (西、南、北)
(韓国・朝鮮語)	동 병동(서, 남, 북)
(スペイン語)	Pabellón Este (Oeste, Sur, Norte) del Hospital
(ポルトガル語)	Ala Leste (Oeste, Sul, Norte)
(ベトナム語)	Khu nội trú phía Đông (Tây, Nam, Bắc)
周産期・母性病棟	
(英語)	Perinatal and Maternal Care Unit
(中国語)	周産期・母性病房
(韓国・朝鮮語)	주산기·모성 병동
(スペイン語)	Unidad de Cuidado Prenatal y Maternal
(ポルトガル語)	Unidade de Cuidado Perinatal e Maternal
(ベトナム語)	Khu chu kỳ sinh và chăm sóc bà mẹ
新生児・未熟児室病棟	
(英語)	Neonatal and Premature Care Unit
(中国語)	新生儿・早产儿病房
(韓国・朝鮮語)	신생아·미숙아실 병동
(スペイン語)	Unidad de Cuidado Neonatal y Prematuro
(ポルトガル語)	Unidade de Cuidado de Bebê Recém-Nascido e Prematuro
(ベトナム語)	Khu chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ sinh non
重症心身障害児施設	
(英語)	Facility for Children with Severe Physical and Mental Disabilities
(中国語)	重症身心障碍儿童设施
(韓国・朝鮮語)	중증심신장애아시설
(スペイン語)	Facilidad para Niños con Incapacidades Severas Físicas y Mentales
(ポルトガル語)	Instalação para Crianças com Deficiências Física e Mental Severa
(ベトナム語)	Cơ sở dành cho trẻ khuyết tật thể chất và tinh thần nặng

講義室	
(英語)	Lecture Room
(中国語)	讲义室
(韓国・朝鮮語)	강의실
(スペイン語)	Sala de Lectura
(ポルトガル語)	Sala de Palestras
(ベトナム語)	Phòng học
研修室	
(英語)	Training Room
(中国語)	研修室
(韓国・朝鮮語)	연수실
(スペイン語)	Sala de Entrenamiento
(ポルトガル語)	Sala de Treinamento
(ベトナム語)	Phòng đào tạo
会議室	
(英語)	Meeting Room
(中国語)	会议室
(韓国・朝鮮語)	회의실
(スペイン語)	Sala de Reunión
(ポルトガル語)	Sala de Reunião
(ベトナム語)	Phòng họp
管理部門	
(英語)	Administration Section
(中国語)	管理部门
(韓国・朝鮮語)	관리부문
(スペイン語)	Sección de Administración
(ポルトガル語)	Seção Administrativa
(ベトナム語)	Bộ phận quản lý
救急入口	
(英語)	Emergency Entrance
(中国語)	急救入口
(韓国・朝鮮語)	구급실 입구
(スペイン語)	Entrada de Emergencia
(ポルトガル語)	Entrada de Emergência
(ベトナム語)	Cửa vào khu cấp cứu
夜間救急	
(英語)	Nighttime Emergency Treatment
(中国語)	夜间急救
(韓国・朝鮮語)	야간구급
(スペイン語)	Tratamiento de Emergencia Nocturno
(ポルトガル語)	Tratamento de Emergência Noturna
(ベトナム語)	Cấp cứu ban đêm

夜間出口	
(英語)	Nighttime Exit
(中国語)	夜间出口
(韓国・朝鮮語)	야간출구
(スペイン語)	Salida Nocturna
(ポルトガル語)	Saída Noturna
(ベトナム語)	Cửa ra ban đêm
中央監視室	
(英語)	Central Monitoring Room
(中国語)	中央监视室
(韓国・朝鮮語)	중앙감시실
(スペイン語)	Sala Central de Monitoreo
(ポルトガル語)	Sala de Monitoramento Central
(ベトナム語)	Phòng giám sát trung tâm
防災センター(守衛室)	
(英語)	Security Center (Guard Station)
(中国語)	防灾中心(守卫室)
(韓国・朝鮮語)	방재센터(수위실)
(スペイン語)	Centro de Seguridad (Estación de Guardias)
(ポルトガル語)	Centro de Segurança (Sala do Guarda)
(ベトナム語)	Trung tâm phòng chống thiên tai (phòng bảo vệ)
休診日	
(英語)	Closed Days
(中国語)	休診日
(韓国・朝鮮語)	휴진일
(スペイン語)	Recepción Cerrada
(ポルトガル語)	Dias Fechados
(ベトナム語)	Ngày nghỉ khám
土曜日	
(英語)	Saturday
(中国語)	星期六
(韓国・朝鮮語)	토요일
(スペイン語)	Sábado
(ポルトガル語)	Sábado
(ベトナム語)	Thứ bảy
日曜日	
(英語)	Sunday
(中国語)	星期日
(韓国・朝鮮語)	일요일
(スペイン語)	Domingo
(ポルトガル語)	Domingo
(ベトナム語)	Chủ nhật

国民の祝日	
(英語)	National Holidays
(中国語)	法定节假日
(韓国・朝鮮語)	공휴일
(スペイン語)	Día de Fiesta Nacional
(ポルトガル語)	Feridos Nacionais
(ベトナム語)	Ngày nghỉ lễ

12月	
(英語)	December
(中国語)	12月
(韓国・朝鮮語)	12월
(スペイン語)	Diciembre
(ポルトガル語)	Dezembro
(ベトナム語)	Tháng 12

1月	
(英語)	January
(中国語)	1月
(韓国・朝鮮語)	1월
(スペイン語)	Enero
(ポルトガル語)	Janeiro
(ベトナム語)	Tháng 1

## その他

入口(日本語)	
(英語)	Entrance
(中国語)	入口
(韓国・朝鮮語)	입구
(スペイン語)	Entrada
(ポルトガル語)	Entrada
(ベトナム語)	Cửa ra vào

駐車場	
(英語)	Parking
(中国語)	停车场
(韓国・朝鮮語)	주차장
(スペイン語)	Parqueadero
(ポルトガル語)	Estacionamento
(ベトナム語)	Bãi đậu xe

一般用駐車場	
(英語)	Visitors' Parking
(中国語)	一般停车场
(韓国・朝鮮語)	일반용 주차장
(スペイン語)	Parqueadero para Visitantes
(ポルトガル語)	Estacionamento para visitantes
(ベトナム語)	Bãi đậu xe thông thường

職員用駐車場  
(英語) Hospital Staff Parking  
(中国語) 工作人员停车场  
(韓国・朝鮮語) 직원용 주차장  
(スペイン語) Parquadero para Personal  
(ポルトガル語) Estacionamento para funcionários  
(ベトナム語) Bãi đậu xe nhân viên

お手洗い  
(英語) Lavatory  
(中国語) 洗手间  
(韓国・朝鮮語) 화장실  
(スペイン語) Baños  
(ポルトガル語) Banheiro  
(ベトナム語) Nhà vệ sinh

階段  
(英語) Stairs  
(中国語) 楼梯  
(韓国・朝鮮語) 계단  
(スペイン語) Escalera  
(ポルトガル語) Escada  
(ベトナム語) Cầu thang

エレベーター  
(英語) Elevator  
(中国語) 电梯  
(韓国・朝鮮語) 엘리베이터  
(スペイン語) Ascensor  
(ポルトガル語) Elevador  
(ベトナム語) Thang máy

エスカレーター  
(英語) Escalator  
(中国語) 自动扶梯  
(韓国・朝鮮語) 에스컬레이터  
(スペイン語) Escalera Mecánica  
(ポルトガル語) Escada Rolante  
(ベトナム語) Thang cuốn

公衆電話  
(英語) Payphone  
(中国語) 公用电话  
(韓国・朝鮮語) 공중전화  
(スペイン語) Teléfono Público  
(ポルトガル語) Telefone Pago  
(ベトナム語) Điện thoại công cộng

コインロッカー (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Coin-operated Locker 投币式存物柜 보관함 Consigna Automática Armário Guardador de Objetos Tủ đựng đồ công cộng
立入禁止 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Restricted Area 禁止入内 출입금지 Se Prohibe la Entrada Área Restrita Cấm vào
関係者以外立入禁止 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Staff Only 非相关人员禁止入内 관계자 외 출입금지 Solo Personal Somente Funcionários Không phận sự miễn vào
非常口 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Emergency Exit 安全出口 비상구 Salida de Emergencia Saída de Emergência Cửa thoát hiểm
火災報知器 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Fire Alarm 火灾报警器 화재경보기 Alarma de Incendio Alarme de Incêndio Chuông báo cháy
消火器 (英語) (中国語) (韓国・朝鮮語) (スペイン語) (ポルトガル語) (ベトナム語)	Fire Extinguisher 灭火器 소화기 Extintor de Incendio Extintor de Incêndio Bình chữa cháy

非常ベル	
(英語)	Alarm
(中国語)	报警器
(韓国・朝鮮語)	비상벨
(スペイン語)	Alarma de Emergencia
(ポルトガル語)	Alarme
(ベトナム語)	Chuông báo động
消火栓	
(英語)	Fire Hydrant
(中国語)	消防栓
(韓国・朝鮮語)	소화전
(スペイン語)	Grifos de Agua
(ポルトガル語)	Hidrante de Incêndio
(ベトナム語)	Van lấy nước chữa cháy
避難経路	
(英語)	Evacuation Route
(中国語)	避难通道
(韓国・朝鮮語)	피난경로
(スペイン語)	Ruta de Escape
(ポルトガル語)	Rota de Evacuação
(ベトナム語)	Đường đi lánh nạn
避難器具	
(英語)	Emergency Escape Apparatus
(中国語)	避难用具
(韓国・朝鮮語)	피난기구
(スペイン語)	Aparatos de Emergencia
(ポルトガル語)	Equipamentos para Fuga Emergencial
(ベトナム語)	Thiết bị thoát hiểm
食堂	
(英語)	Restaurant
(中国語)	食堂
(韓国・朝鮮語)	식당
(スペイン語)	Comedor
(ポルトガル語)	Restaurante
(ベトナム語)	Nhà ăn
売店	
(英語)	Shop
(中国語)	小卖店
(韓国・朝鮮語)	매점
(スペイン語)	Kiosco
(ポルトガル語)	Loja
(ベトナム語)	Gian hàng

理容室

(英語)

(中国語)

(韓国・朝鮮語)

(スペイン語)

(ポルトガル語)

(ベトナム語)

Barbershop

理发室

이용실

Peluquería

Barbeiro

Phòng cắt tóc